

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM ĐẠI HỌC NĂM 2025

(Hình thức đào tạo: vừa làm vừa học)

(kèm theo Quyết định số 1809/QĐ-HVN ngày 21/4/2025)

I. THÔNG TIN CHUNG

- 1. Tên cơ sở đào tạo:** Học viện Nông nghiệp Việt Nam
- 2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh:** HVN
- 3. Địa chỉ các trụ sở:** Thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội
- 4. Địa chỉ trang thông tin điện tử:** www.vnua.edu.vn;
- 5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:** 024.6261.7578 hoặc 0961.926.639 / 0961.926.939
- 6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh:** <https://vnua.edu.vn/quy-che-tuyen-sinh-dai-hoc>
- 7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo:** <https://www.vnua.edu.vn/3-cong-khai>, www.vnua.edu.vn

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC, TUYỂN SINH CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển:

Thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương đủ điều kiện xét tuyển học đại học theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Học viện.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

Xét tuyển dựa trên kết quả học tập lớp 12 bậc THPT:

Điểm xét tuyển = ĐTB_{cn} môn 1 + ĐTB_{cn} môn 2 + ĐTB_{cn} môn 3 + Điểm ưu tiên (nếu có) đạt từ 18,0 điểm trở lên

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

Với hình thức tuyển sinh đại học vừa làm vừa học, Học viện sử dụng 1 phương thức xét tuyển nên không xây dựng quy tắc quy đổi tương đương đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức xét tuyển.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
I	785	Môi trường và bảo vệ môi trường	785	Môi trường và bảo vệ môi trường	46		
1	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	3	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	
2	7850103	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý đất đai	40	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	
3	7850118	Quản lý bất động sản	7850118	Quản lý bất động sản	3	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	
II	751	Công nghệ kỹ thuật	751	Công nghệ kỹ thuật	9		
4	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	3	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	
5	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	3	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	
6	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	0	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	
7	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	3	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	
III	714	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0		
8	7140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp	7140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp	0	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	
9	7140246	Sư phạm công nghệ	7140246	Sư phạm công nghệ	0	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	
IV	738	Pháp luật	738	Pháp luật	30		
10	7380101	Luật	7380101	Luật	30	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	
V	722	Nhân văn	722	Nhân văn	48		
11	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	48	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	
VI	762	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	57		
12	7620101	Nông nghiệp	7620101	Nông nghiệp	0	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	
13	7620103	Khoa học đất	7620103	Khoa học đất	3	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	
14	7620105	Chăn nuôi	7620105	Chăn nuôi	3	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	
15	7620106	Chăn nuôi thú y	7620106	Chăn nuôi thú y	3	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
16	7620108	Phân bón và dinh dưỡng cây trồng	7620108	Phân bón và dinh dưỡng cây trồng	0	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	
17	7620110	Khoa học cây trồng	7620110	Khoa học cây trồng	3	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	
18	7620112	Bảo vệ thực vật	7620112	Bảo vệ thực vật	3	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	
19	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	3	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	
20	7620114	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	Kinh doanh nông nghiệp	0	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	
21	7620115	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Kinh tế nông nghiệp	30	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	
22	7620116	Phát triển nông thôn	7620116	Phát triển nông thôn	0	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	
23	7620118	Nông nghiệp công nghệ cao	7620118	Nông nghiệp công nghệ cao	3	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	
24	7620301	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Nuôi trồng thủy sản	3	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	
25	7620302	Bệnh học thủy sản	7620302	Bệnh học thủy sản	3	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	
VII	742	Khoa học sự sống	742	Khoa học sự sống	6		
26	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	3	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	
27	7420215	Công nghệ sinh dược	7420215	Công nghệ sinh dược	3	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	
VIII	758	Kiến trúc và xây dựng	758	Kiến trúc và xây dựng	0		
28	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	0	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	
29	7580212	Kỹ thuật tài nguyên nước	7580212	Kỹ thuật tài nguyên nước	0	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	
IX	731	Khoa học xã hội và hành vi	731	Khoa học xã hội và hành vi	65		
30	7310101	Kinh tế	7310101	Kinh tế	3	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	
31	7310104	Kinh tế đầu tư	7310104	Kinh tế đầu tư	3	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	
32	7310109	Kinh tế số	7310109	Kinh tế số	3	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	
33	7310110	Quản lý kinh tế	7310110	Quản lý kinh tế	50	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	
34	7310112	Kinh tế tài chính	7310112	Kinh tế tài chính	3	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
35	7310301	Xã hội học	7310301	Xã hội học	3	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	
X	764	Thú y	764	Thú y	3		
36	7640101	Thú y	7640101	Thú y	3	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	
XI	734	Kinh doanh và quản lý	734	Kinh doanh và quản lý	18		
37	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	3	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	
38	7340122	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	3	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	
39	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	3	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	
40	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	3	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	
41	7340411	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực	7340411	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực	3	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	
42	7340418	Quản lý và phát triển du lịch	7340418	Quản lý và phát triển du lịch	3	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	
XII	752	Kỹ thuật	752	Kỹ thuật	9		
43	7520103	Kỹ thuật cơ khí	7520103	Kỹ thuật cơ khí	3	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	
44	7520201	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật điện	3	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	
45	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	3	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	
XIII	754	Sản xuất và chế biến	754	Sản xuất và chế biến	6		
46	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	3	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	
47	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	0	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	
48	7540108	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm	7540108	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm	3	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	
XIV	781	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	2		
49	7810101	Du lịch	7810101	Du lịch	2	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	
XV	748	Máy tính và công nghệ thông tin	748	Máy tính và công nghệ thông tin	9		
50	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	3	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
51	7480112	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo	7480112	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo	3	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	
52	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	3	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	
XVI	744	Khoa học tự nhiên	744	Khoa học tự nhiên	3		
53	7440301	Khoa học môi trường	7440301	Khoa học môi trường	3	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

a. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

b. Điểm cộng

c. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo (CSĐT tuyển sinh theo nhóm ngành)

d. Các thông tin khác...

- Địa điểm: Tại Học viện Nông nghiệp Việt Nam, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội hoặc tại các cơ sở liên kết đào tạo theo quy định.

- Thời gian học: Đào tạo theo học chế tín chỉ (sinh viên có thể đăng ký học từ 17h đến 20h các ngày trong tuần và thứ 7, Chủ nhật). Đối với lớp dưới 30 sinh viên, sinh viên sẽ được bố trí học cùng với các lớp đại học hiện có.

- Thời gian đào tạo: tùy theo chương trình và hình thức đào tạo.

Để được tư vấn đầy đủ về thông tin tuyển sinh năm 2025, liên hệ với số điện thoại: **024.6261.7578** hoặc **0961.926.639 / 0961.926.939**

Địa chỉ liên hệ: Học viện Nông nghiệp Việt Nam; Thị trấn Trâu Quỳ, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội.

Website: www.vnua.edu.vn; <http://tuyensinh.vnua.edu.vn>

Facebook: <https://www.facebook.com/tuyensinhvnua.edu.vn>

6. Tổ chức tuyển sinh

a. Thời gian xét tuyển:

- Nhận hồ sơ xét tuyển: 01/06 – 30/07/2025

- Thông báo kết quả xét tuyển: tháng 8 năm 2025

Đối với các lớp liên kết đào tạo sẽ thực hiện tuyển sinh khi có đủ điều kiện liên kết đào tạo theo quy định.

Học viện sẽ công bố thời gian nhập học đối với thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển trong Giấy báo đủ điều kiện trúng tuyển đăng tải thông tin trên website: <https://tuyensinh.vnua.edu.vn>. Và <https://www.vnua.edu.vn>.

b. Hồ sơ xét tuyển

Thí sinh điền Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu đính kèm (Phiếu 1 – 3). Học viện sẽ kiểm tra và đối chiếu thông tin trên phiếu đăng ký với hồ sơ gốc của thí sinh khi làm thủ tục nhập học.

c. Cách thức nộp hồ sơ

- Trực tiếp tại Ban Quản lý đào tạo từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (Phòng 121, nhà Hành chính).

7. Chính sách ưu tiên

8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

a. Lệ phí xét tuyển: 50.000 đồng/thí sinh

b. Học phí: Mức học phí theo tín chỉ như đối với hệ chính quy và có thể thay đổi theo từng học kỳ phù hợp với quy định của Nhà nước

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh: thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Học viện

10. Các nội dung khác: Điều kiện, môi trường học tập và các hoạt động hỗ trợ sinh viên

10.1. Hoạt động hỗ trợ tìm kiếm việc làm

Học viện đã hợp tác với hơn 200 doanh nghiệp (Công ty CP Tập đoàn Pan Group, Công ty CP Tập đoàn ThaiBinh Seed, Công ty CP CodeLovers Việt Nam, Công ty TNHH Điện Stanley Việt Nam, Công ty Cổ phần Chăn nuôi CP Việt Nam, Công ty CP Thực phẩm Đồng Giao, Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam, Công ty TNHH Sunjin Việt Nam,...) để bố trí việc làm cho sinh viên. Hàng năm, Học viện tổ chức Ngày hội việc làm với sự tham gia của từ 60 đến 100 doanh nghiệp, giải quyết việc làm cho từ 4.000 đến 6.000 sinh viên. Theo kết quả khảo sát, trên 97% sinh viên tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp tại các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, doanh nghiệp hoặc tự khởi nghiệp.

<https://www.vnua.edu.vn/timkiemvieclam>

10.2. Đội ngũ giảng viên, cán bộ, viên chức

Học viện có đội ngũ giảng viên giàu kinh nghiệm, tâm huyết với nghề, được đào tạo bài bản tại các nước có nền khoa học tiên tiến trong khu vực và trên thế giới. Gần 100 giảng viên được phong hàm giáo sư, phó giáo sư; hơn 360 giảng viên có học vị tiến sĩ; nhiều giảng viên được phong tặng danh hiệu Nhà giáo Nhân dân, Nhà giáo Ưu

tú, giải thưởng Kovalevskaya,... Đặc biệt, trên 90% giảng viên của Học viện được đào tạo ở các nước có nền khoa học tiên tiến trong khu vực và trên thế giới như: Hoa Kỳ, Úc, Nhật Bản, Hà Lan... <https://www.vnua.edu.vn/canbovienchuc>

10.3. Cơ sở vật chất

Học viện có khuôn viên rộng, xanh, sạch, đẹp nhất Thủ đô với diện tích gần 200ha và hệ thống cơ sở vật chất hiện đại, gồm: gần 170 phòng học thông minh, 52 phòng thí nghiệm (trong đó có 6 phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn ISO), 82 mô hình khoa học công nghệ..... Đặc biệt, Học viện thành lập Trung tâm Nghiên cứu xuất sắc và Đổi mới sáng tạo với 20 phòng nghiên cứu hiện đại, chuyên sâu, đây là nơi hoạt động của các nhóm Nghiên cứu tinh hoa, Nghiên cứu xuất sắc, Nghiên cứu mạnh với mục tiêu tạo ra các sản phẩm đột phá cho ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn. Thư viện của Học viện có gần 30.000 đầu sách, tạp chí và kết nối với thư viện của nhiều trường đại học nổi tiếng trên thế giới; khu ký túc xá của Học viện khang trang, đáp ứng nhu cầu chỗ ở cho gần 5.000 sinh viên; khu liên hợp thể thao đa dạng với hệ thống sân cỏ nhân tạo, phòng tập gym, hệ thống sân golf.

<https://vnua.edu.vn/cosovatchat>

10.4. Nghiên cứu khoa học

Học viện luôn khuyến khích và dành nguồn kinh phí cho sinh viên nghiên cứu khoa học, rèn khả năng tư duy sáng tạo và vận dụng những kiến thức đã học vào giải quyết những vấn đề của thực tiễn cuộc sống. Học viện có đội ngũ giáo sư, tiến sĩ đầu ngành, có năng lực và tích lũy được nhiều kinh nghiệm nghiên cứu từ các trường đại học, viện nghiên cứu danh tiếng trên thế giới. Nhiều hướng nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông minh của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã và đang được triển khai, hỗ trợ cho hoạt động đào tạo.

<https://www.vnua.edu.vn/nghiencuukhoahoc>

10.5. Hợp tác quốc tế

Học viện đã ký biên bản ghi nhớ, chương trình hợp tác với hơn 200 trường đại học, viện nghiên cứu, tổ chức quốc tế. Năm 2022, Giám đốc Học viện vinh dự được tháp tùng Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính, Chủ tịch Quốc hội Vương Đình Huệ đi thăm và làm việc với nhiều quốc gia trên thế giới, ký kết hợp tác chiến lược với nhiều trường đại học, tập đoàn của Hà Lan, Bỉ, Úc, New Zealand..., từ đó mở ra cơ hội tìm kiếm học bổng, giao lưu quốc tế cho sinh viên Học viện.

<https://www.vnua.edu.vn/hoptacquocte>

10.6. Trang bị kỹ năng mềm cho sinh viên

Thực hiện phương châm “đào tạo sinh viên phát triển toàn diện”, ngoài kiến thức chuyên môn, tin học, ngoại ngữ, Học viện quan tâm đào tạo kỹ năng mềm cho sinh

viên gồm: kỹ năng giao tiếp, kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng quản lý bản thân, kỹ năng tìm kiếm việc làm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng hội nhập quốc tế, kỹ năng khởi nghiệp, kỹ năng làm việc với các bên liên quan...

Đối với học sinh lớp 12, Học viện dành nhiều khóa học miễn phí với thời gian học tập linh hoạt, phù hợp với nguyện vọng và đăng ký của học sinh. Học sinh vui lòng đăng ký tham gia khóa học TẠI ĐÂY. <https://forms.gle/ohdkiL9mMM1efPoD9>

Học sinh tham gia khóa học sẽ được cấp giấy chứng nhận tham gia khóa học. Học sinh nhập học tại Học viện sẽ được xem xét miễn môn học kỹ năng mềm tương ứng.

<https://www.vnua.edu.vn/kynangmem>

10.7. Hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

Trong những năm qua, thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước, Học viện Nông nghiệp Việt Nam đặc biệt quan tâm đến công tác khởi nghiệp. Từ năm 2014 đến nay, Học viện đã tổ chức 10 Cuộc thi Khởi nghiệp nông nghiệp, thu hút 1.550 dự án tham gia từ hàng trăm trường đại học, cao đẳng, trung học phổ thông, các địa phương (trong đó trên 50% dự án là của sinh viên Học viện). Trong 10 năm qua, sinh viên của Học viện đã dành 5 giải nhất Cuộc thi Khởi nghiệp Quốc gia và nhiều giải thưởng khác. Nhiều ý tưởng, dự án đã phát triển thành các doanh nghiệp có vị trí trong cộng đồng thanh niên khởi nghiệp và có nhiều đóng góp cho xã hội. Năm 2023, Học viện được Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) vinh danh là 01 trong 03 trường tiêu biểu xây dựng "Hệ sinh thái khởi nghiệp".

<https://www.vnua.edu.vn/khoinghiep>

10.8. Hoạt động đoàn thể

Tại Học viện, sinh viên có thể tham gia các hoạt động giáo dục chính trị tư tưởng, hoạt động hỗ trợ học tập (Cuộc thi Olympic Tiếng Anh, Olympic Tin học, Cuộc thi nhà vô địch điểm A...), hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao (Giải bóng đá nam sinh viên truyền thống, Giải bóng chuyền mở rộng, Chương trình văn nghệ chào đón tân sinh viên...), hoạt động tình nguyện vì cộng đồng (tình nguyện địa phương, tình nguyện bảo vệ môi trường, phong trào hiến máu tình nguyện...). Học viện thành lập và phát triển hoạt động của 70 câu lạc bộ đội nhóm hoạt động trên tất cả các lĩnh vực như: Câu lạc bộ Skybooks, Câu lạc bộ bóng rổ, Câu lạc bộ sinh viên nghiên cứu khoa học, Câu lạc bộ văn nghệ...

<https://www.vnua.edu.vn/doanthe>

10.9. Hoạt động văn hóa, thể thao

Theo học tại Học viện, sinh viên được học tập nhiều môn học giáo dục thể chất, tham gia nhiều cuộc thi đấu thể thao, ẩm thực, văn - thể - mỹ... Năm 2025, Học viện mở nhiều khóa học thể thao cho sinh viên lựa chọn: Bóng chuyền, Bóng rổ, Bóng đá,

Cầu lông, Cờ vua, Zumba, Thể dục Aerobic, Điền kinh, Khiêu vũ thể thao, Golf, Yoga với sự tham gia giảng dạy của các thầy, cô có kiến thức, kỹ năng và giàu kinh nghiệm.

Để Học viện chuẩn bị điều kiện học tập tốt nhất cho sinh viên khóa 70, học sinh vui lòng cung cấp thông tin sở thích thể thao/văn hóa TẠI ĐÂY.

<https://forms.gle/q9okeBtrfU3wiDFXA>

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
I	785	Môi trường và bảo vệ môi trường	785	Môi trường và bảo vệ môi trường		24	0		15	0		
1	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	2	0	18/30	5	0	18/30	
2	7850103	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý đất đai	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	20	0	18/30	5	0	18/30	
3	7850118	Quản lý bất động sản	7850118	Quản lý bất động sản	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	2	0	18/30	5	0	18/30	
II	751	Công nghệ kỹ thuật	751	Công nghệ kỹ thuật		6	0		15	0		
4	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	2	0	18/30	5	0	18/30	
5	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	2	0	18/30	5	0	18/30	
6	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	0	0	18/30	0	0	18/30	
7	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	2	0	18/30	5	0	18/30	
III	714	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		0	0		0	0		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
8	7140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp	7140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	0	0	18/30	0	0	18/30	
9	7140246	Sư phạm công nghệ	7140246	Sư phạm công nghệ	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	0	0	18/30	0	0	18/30	
IV	738	Pháp luật	738	Pháp luật		2	0		5	0		
10	7380101	Luật	7380101	Luật	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	2	0	18/30	5	0	18/30	
V	722	Nhân văn	722	Nhân văn		50	0		35	0		
11	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	50	0	18/30	35	0	18/30	
VI	762	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762	Nông, lâm nghiệp và thủy sản		38	0		80	0		
12	7620101	Nông nghiệp	7620101	Nông nghiệp	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	0	0	18/30	0	0	18/30	
13	7620103	Khoa học đất	7620103	Khoa học đất	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	2	0	18/30	5	0	18/30	
14	7620105	Chăn nuôi	7620105	Chăn nuôi	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	2	0	18/30	5	0	18/30	
15	7620106	Chăn nuôi thú y	7620106	Chăn nuôi thú y	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	2	0	18/30	5	0	18/30	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
16	7620108	Phân bón và dinh dưỡng cây trồng	7620108	Phân bón và dinh dưỡng cây trồng	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	0	0	18/30	0	0	18/30	
17	7620110	Khoa học cây trồng	7620110	Khoa học cây trồng	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	2	0	18/30	5	0	18/30	
18	7620112	Bảo vệ thực vật	7620112	Bảo vệ thực vật	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	2	0	18/30	5	0	18/30	
19	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	2	0	18/30	5	0	18/30	
20	7620114	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	Kinh doanh nông nghiệp	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	0	0	18/30	0	0	18/30	
21	7620115	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Kinh tế nông nghiệp	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	20	0	18/30	35	0	18/30	
22	7620116	Phát triển nông thôn	7620116	Phát triển nông thôn	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	0	0	18/30	0	0	18/30	
23	7620118	Nông nghiệp công nghệ cao	7620118	Nông nghiệp công nghệ cao	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	2	0	18/30	5	0	18/30	
24	7620301	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Nuôi trồng thủy sản	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	2	0	18/30	5	0	18/30	
25	7620302	Bệnh học thủy sản	7620302	Bệnh học thủy sản	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	2	0	18/30	5	0	18/30	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
VII	742	Khoa học sự sống	742	Khoa học sự sống		4	0		10	0		
26	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	2	0	18/30	5	0	18/30	
27	7420215	Công nghệ sinh dược	7420215	Công nghệ sinh dược	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	2	0	18/30	5	0	18/30	
VIII	758	Kiến trúc và xây dựng	758	Kiến trúc và xây dựng		0	0		0	0		
28	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	0	0	18/30	0	0	18/30	
29	7580212	Kỹ thuật tài nguyên nước	7580212	Kỹ thuật tài nguyên nước	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	0	0	18/30	0	0	18/30	
IX	731	Khoa học xã hội và hành vi	731	Khoa học xã hội và hành vi		27	0		25	0		
30	7310101	Kinh tế	7310101	Kinh tế	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	19	0	18/30	5	0	18/30	
31	7310104	Kinh tế đầu tư	7310104	Kinh tế đầu tư	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	2	0	18/30	5	0	18/30	
32	7310109	Kinh tế số	7310109	Kinh tế số	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	2	0	18/30	5	0	18/30	
33	7310110	Quản lý kinh tế	7310110	Quản lý kinh tế	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	2	0	18/30	5	0	18/30	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
34	7310112	Kinh tế tài chính	7310112	Kinh tế tài chính	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	0	0	18/30	0	0	18/30	
35	7310301	Xã hội học	7310301	Xã hội học	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	2	0	18/30	5	0	18/30	
X	764	Thú y	764	Thú y		10	0		5	0		
36	7640101	Thú y	7640101	Thú y	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	10	0	18/30	5	0	18/30	
XI	734	Kinh doanh và quản lý	734	Kinh doanh và quản lý		12	0		60	0		
37	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	2	0	18/30	5	0	18/30	
38	7340122	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	2	0	18/30	5	0	18/30	
39	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	2	0	18/30	5	0	18/30	
40	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	2	0	18/30	35	0	18/30	
41	7340411	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực	7340411	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	2	0	18/30	5	0	18/30	
42	7340418	Quản lý và phát triển du lịch	7340418	Quản lý và phát triển du lịch	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	2	0	18/30	5	0	18/30	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
XII	752	Kỹ thuật	752	Kỹ thuật		6	0		15	0		
43	7520103	Kỹ thuật cơ khí	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	2	0	18/30	5	0	18/30	
44	7520201	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật điện	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	2	0	18/30	5	0	18/30	
45	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	2	0	18/30	5	0	18/30	
XIII	754	Sản xuất và chế biến	754	Sản xuất và chế biến		4	0		10	0		
46	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	2	0	18/30	5	0	18/30	
47	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	0	0	18/30	0	0	18/30	
48	7540108	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm	7540108	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	2	0	18/30	5	0	18/30	
XIV	781	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		-	-		-	-		
49	7810101	Du lịch	7810101	Du lịch	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	-	-	18/30	-	-	18/30	
XV	748	Máy tính và công nghệ thông tin	748	Máy tính và công nghệ thông tin		6	0		15	0		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
50	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	2	0	18/30	5	0	18/30	
51	7480112	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo	7480112	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	2	0	18/30	5	0	18/30	
52	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	2	0	18/30	5	0	18/30	
XVI	744	Khoa học tự nhiên	744	Khoa học tự nhiên		2	0		5	0		
53	7440301	Khoa học môi trường	7440301	Khoa học môi trường	Xét Kết quả học tập năm lớp 12	2	0	18/30	5	0	18/30	

Cán bộ tuyển sinh
(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)

Ngày 21 tháng 4 năm 2025
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Công Tiệp